

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2011

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		367,330,965,275	384,117,536,510
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,106,417,976	7,351,140,041
1. Tiền	111		11,106,417,976	7,351,140,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III- Các khoản phải thu	130		111,996,391,278	75,854,947,370
1. Phải thu của khách hàng	131		89,783,574,104	67,180,222,116
2. Trả trước cho người bán	132		20,987,417,557	130,122,227
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,070,391,735	8,965,273,833
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(844,992,118)	(420,670,806)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	236,560,593,607	293,808,089,847
1. Hàng tồn kho	141		237,840,223,981	295,853,739,004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,279,630,374)	(2,045,649,157)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7,667,562,414	7,103,359,252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339,690,739	55,771,667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,779,873,651	6,341,476,358
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,547,998,024	706,111,227
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		71,922,159,493	67,562,524,980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		42,240,601,059	38,823,684,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33,130,814,813	37,569,766,349
- Nguyên giá	222		92,004,865,464	90,527,863,102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,874,050,651)	(52,958,096,753)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25,666,660	32,999,996
- Nguyên giá	228		248,797,000	248,797,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223,130,340)	(215,797,004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,084,119,586	1,220,918,364
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,882,186,827	11,525,503,614
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,867,813,173)	(1,224,496,386)
V- Tài sản dài hạn khác	260		18,799,371,607	17,213,336,657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,799,371,607	17,213,336,657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439,253,124,768	451,680,061,490



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30/09/2011

Mẫu B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		315,370,710,170	328,468,351,703
I- Nợ ngắn hạn	310		293,946,979,479	306,883,135,229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199,409,695,870	213,604,564,578
2. Phải trả cho người bán	312		7,499,367,260	2,027,105,881
3. Người mua trả tiền trước	313		40,803,779,849	56,120,128,043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,400,569,957	14,327,554,801
5. Phải trả người lao động	315		11,523,144,156	3,930,824,581
6. Chi phí phải trả	316	V.17	811,241,372	246,633,164
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	28,239,071,221	16,106,098,485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		1,260,109,794	520,225,696
II- Nợ dài hạn	320		21,423,730,691	21,585,216,474
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	20,867,615,255	20,867,615,255
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		556,115,436	717,601,219
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
			-	-
			-	-
			-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,882,414,598	123,211,709,787
(400 = 410 + 420)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	123,882,414,598	123,211,709,787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69,131,330,000	69,131,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,120,462,128	19,037,462,128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,759,539,000	1,985,539,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,369,510,636	595,510,636
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,149,998,834	16,110,294,023
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		439,253,124,768	451,680,061,490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		609,021,714	609,021,714
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1,567.45	1,799.17
EUR		361.51	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2011

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112,961,464,965	91,901,546,071	458,936,758,027	346,348,400,040
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	VI.27	112,961,464,965	91,901,546,071	458,936,758,027	346,348,400,040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	88,811,365,310	72,850,649,331	384,061,778,293	295,211,664,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,150,099,655	19,050,896,740	74,874,979,734	51,136,735,755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	577,746,558	268,912,590	1,682,645,662	2,237,377,923
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6,462,127,921	8,806,977,687	23,154,013,934	20,810,102,791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,398,448,238	7,842,391,991	17,070,943,727	19,711,067,928
8. Chi phí bán hàng	24		3,540,492,962	2,241,667,032	8,433,746,763	7,987,029,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,419,003,398	5,505,769,544	26,189,781,729	17,413,307,217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6,306,221,932	2,765,395,067	18,780,082,970	7,163,674,455
11. Thu nhập khác	31		3,700,000	82,329,004	232,230,953	85,678,528
12. Chi phí khác	32		60,402,886	23,180,630	229,188,309	34,000,611
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56,702,886)	59,148,374	3,042,644	51,677,917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,249,519,046	2,824,543,441	18,783,125,614	7,215,352,372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,562,379,761	706,135,860	4,695,781,403	1,803,838,093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		4,687,139,285	2,118,407,581	14,087,344,211	5,411,514,279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		678	306	2,038	1,101

Người lập

Thiên

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Quỳnh Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn



Giám đốc

Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,783,125,614	7,215,352,372
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,634,197,934	6,777,712,714
- Các khoản dự phòng	03	301,619,316	
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư (thanh lý TSCĐ)	05	(1,034,397,433)	(36,717,619)
- Chi phí lãi vay	06	17,070,943,727	20,653,865,192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,755,489,158	34,610,212,659
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(16,010,313,552)	(1,628,802,167)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	58,013,515,023	(209,855,842,600)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,105,142,834)	57,553,071,316
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(1,869,954,022)	664,093,625
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16,644,417,212)	(19,498,062,975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,423,371,256)	(2,035,457,297)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	182,900,953	290,087,619
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(790,174,683)	(502,356,667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53,108,531,575	(140,403,056,487)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,489,568,958)	(7,414,002,084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	212,100,000	64,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,768,305,556)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	954,573,656	1,839,589,524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28,322,895,302)	(7,278,627,207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	35,922,412,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	363,601,788,515	548,243,510,926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(377,796,657,223)	(424,344,113,861)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,835,489,630)	(5,451,383,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,030,358,338)	154,370,426,065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,755,277,935	6,688,742,371
Tiền tồn đầu kỳ	60	7,351,140,041	4,989,603,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70	11,106,417,976	11,678,346,187

Người lập biểu

Thao

Kế toán trưởng

Loai-mua



Giám đốc

Nguyễn Văn Thịnh

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đvi: Công ty cổ phần Ngân Sơn
Địa chỉ: xã Phú lộ - huyện Sóc Sơn
- TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *30 tháng 09 năm 2011*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 06/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung là 69.131.330.000đ (Sáu mươi chín tỷ một trăm ba mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phiếu là 6.913.133 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 3.525.599 cổ phiếu tương ứng với 35.255.990.000 đồng, chiếm ~ 51 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.387.534 cổ phiếu tương ứng với 33.875.340.000 đồng, chiếm ~ 49 % vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Gia công, chế tạo, mua bán các sản phẩm cơ khí; Mua bán các thiết bị máy, phụ tùng;
- Ươm, nuôi trồng, mua bán hoa, cây cảnh, cây ăn quả, cây bóng mát, cây công nghiệp, cây giống, dịch vụ bảo vệ thực vật;
- Chăn nuôi, mua bán, xuất khẩu vật nuôi lâm sản (Trừ các loại lâm sản Nhà nước cấm).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3- Hình thức kế toán áp dụng: trên máy vi tính (sử dụng phần mềm kế toán EFFECT).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của Bộ Tài chính.

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	8-25
+ Máy móc, thiết bị:	5-10
+ Phương tiện vận tải:	5-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-6

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh khác: Vốn đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 20% và không quá 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư được ghi nhận là một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các khoản đầu tư vốn vào công ty khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), và thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận là một khoản đầu tư dài hạn khác. Vốn đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng(+ các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 3% trên tổng quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty. Theo quy chế sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế ban hành theo quyết định số 252/QĐ-HDQTNSC ngày 13/4/2006 của Hội đồng Quản trị công ty, lợi nhuận sau thuế được thực hiện phân phối như sau:

Quỹ dự phòng tài chính: tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ

Quỹ đầu tư phát triển: 30% lợi nhuận sau thuế

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% lợi nhuận sau thuế

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: tối đa 5% lợi nhuận sau thuế, mức trích một năm không vượt quá 200 triệu đồng với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn điều lệ phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/09/2011	01/01/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.026.454.249	2.063.695.978
- Tiền gửi ngân hàng	10.079.963.727	5.287.444.063
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.106.417.976	7.351.140.041
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/09/2011	01/01/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Phải thu thuế NK SX hàng XK chờ thanh khoản	...	6.989.272.700
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động	16.253.778	20.000.000
- Phải thu khác: hỗ trợ vốn đầu tư lò sấy, than sấy phục vụ sản xuất nguyên liệu thuốc lá...	2.054.137.957	1.956.001.133
Cộng	2.070.391.735	8.965.273.833
04- Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu	135.512.810.592	92.577.823.694
- Công cụ, dụng cụ	343.542.335	400.708.041
- Chi phí SX, KD dở dang	2.531.605.723	2.160.046.692
- Thành phẩm	99.285.769.617	200.216.596.622
- Hàng hóa	166.495.714	498.563.955
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	237.840.223.981	295.853.739.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.279.630.374	2.045.649.157
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	236.560.593.607	293.808.089.847

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cộng
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	55.196.992.248	23.442.172.494	8.817.576.571	1.948.010.162	1.123.111.627	90.527.863.102
- Mua trong năm		333.487.636	1.262.530.909	196.786.545		1.594.233.090
- Đầu tư XD CB hoàn thành	330.405.794	194.878.401				220.096.105
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		828.975.323		12.111.600		841.086.923
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	55.527.398.042	23.141.563.208	10.080.107.480	2.132.685.107	1.123.111.627	92.004.865.464
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.419.795.866	19.527.533.526	5.104.663.939	1.360.633.778	545.469.644	52.958.096.753
- Khấu hao trong kỳ	4.194.205.856	1.432.932.699	668.057.254	215.299.005	116.369.784	6.626.864.598
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		698.799.100		12.111.600		710.910.700
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	30.614.001.722	20.261.667.125	5.772.721.193	1.563.821.183	661.839.428	58.874.050.651
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	28.777.196.382	3.914.638.968	3.712.912.632	587.378.384	577.641.983	37.569.766.349
- Tại ngày cuối kỳ	24.913.396.320	2.879.896.083	4.307.386.287	568.863.924	461.272.199	33.130.814.813

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.447.606.260 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: ngày 16/05/2011 Công ty đã ký hợp đồng số 01/nganson-GB/2011 và hợp đồng số 01/nganson-Ttech/2011 về việc mua sắm đầu tư dây chuyền sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/ năm với tổng giá trị 3.139.800 EURO.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				248.797.000		248.797.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ				248.797.000		248.797.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				215.797.004		215.797.004
- Khấu hao trong năm				7.333.336		7.333.336
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				223.130.340		223.130.340
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				32.999.996		32.999.996
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2011				25.666.660		25.666.660

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	8.680.344.926	1.220.918.364
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Phí tư vấn lập dự án thiết kế, đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực chế biến nguyên liệu thuốc lá	911.149.301	731.149.301
+ Kho nguyên liệu số 6	6.461.534.000	
+ Kho Mỏ Nhài tại Lạng Sơn	694.143.237	

13- Đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Âu Cơ (với tỷ lệ 25% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác: góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
- Góp vốn cổ đông sáng lập công ty cổ phần thương mại Vinawa (với tỷ lệ 11% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cộng		12.750.000.000		12.750.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.693.525.360	15.720.197.641
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	877.772.059	1.196.301.708
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	228.074.188	296.837.308
Cộng	18.799.371.607	17.213.336.657

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vay ngắn hạn	199.330.267.870	213.525.136.578
Tr. Đó: Vay NHCT Đông Anh	137.731.210.262	168.411.543.178
Vay NH ngoại thương Bắc Ninh	-	-
Vay NH Hồng Kông & Thương Hải- CN Hà Nội	-	-
Vay ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Hà Nội	-	36.607.633.400
Vay NHNo & PTNT tỉnh Lạng Sơn	31.599.057.608	8.505.960.000
Vay tổng công ty thuốc lá Việt Nam	30.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	79.428.000	79.428.000
Cộng	199.409.695.870	213.604.564.578
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.842.802.832	4.040.751.801
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	...	6.989.273.334
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.333.673	3.277.923.526
- Thuế thu nhập cá nhân	7.433.452	19.606.140
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng	4.400.569.957	14.327.554.801
17- Chi phí phải trả	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Phải trả lãi vay	426.526.515	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	291.917.723	...
- Chi phí phải trả khác.	92.797.134	246.633.164
Cộng	811.241.372	246.633.164
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn	403.201.324	295.496.863
- Bảo hiểm xã hội	285.271.844	59.548.066
- Bảo hiểm y tế	58.924.851	7.484.186
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.756.499	2.041.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.428.916.703	15.741.527.769
Tr. đó: - Phải trả Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	13.316.817.988	13.316.817.988
- Phải trả tiền cổ tức phân phối lợi nhuận	7.200.406.170	1.592.256.400
Cộng	28.239.071.221	16.106.098.485
19- Phải trả dài hạn khác	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vay dài hạn nội bộ Tổng Công ty
- Phải trả Quỹ đầu tư trồng và chế biến NLTLá	20.867.615.255	20.867.615.255
- Phải trả dài hạn khác
Cộng	20.867.615.255	20.867.615.255

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	39.131.330.000	10.429.162.000	15.321.926.153	1.401.692.000	11.663.636	13.640.948.332
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	5.922.412.000				
Lợi nhuận trong năm						15.482.062.108
Phân phối lợi nhuận năm trước			3.715.535.975	583.847.000	583.847.000	13.012.716.417
Chi tiêu các quỹ						
Số dư tại 31/12/2010	69.131.330.000	16.351.574.000	19.037.462.128	1.985.539.000	595.510.636	16.110.294.023
Tăng vốn trong kỳ						
Lợi nhuận trong kỳ						14.087.344.211

Phân phối lợi nhuận năm trước	1.083.000.000	774.000.000	774.000.000	16.047.639.400
-------------------------------------	---------------	-------------	-------------	----------------

Số dư tại 30/09/2011	69.131.330.000	16.351.574.000	20.120.462.128	2.759.539.000	1.369.510.636	14.149.998.834
-------------------------	----------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	35.255.990.000	35.255.990.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.875.340.000	33.875.340.000
Cộng	69.131.330.000	69.131.330.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69.131.330.000	39.131.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	69.131.330.000	69.131.330.000

d- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

Ngày 08/04/2011, Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2011 của công ty đã họp thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

Lợi nhuận sau thuế: 15.482.062.108 đồng

+ Trích quỹ dự phòng tài chính :	774.000.000 đồng
+ Trích quỹ khen thưởng:	309.000.000 đồng
+ Trích quỹ phúc lợi:	464.000.000 đồng
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành:	200.000.000 đồng
+ Trích quỹ đầu tư phát triển:	1.083.000.000 đồng
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	774.000.000 đồng
+ Chi trả cổ tức bằng tiền 18% vốn điều lệ:	12.443.639.400 đồng
Giá trị cổ tức /01 cổ phiếu là 1.800đồng.	

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 khi lập báo cáo tài chính này, cổ tức bằng tiền đã chi trả đến 30/09/2011 số tiền 6.835.489.630 đồng.

đ- Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.913.133	6.913.133
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.913.133	6.913.133
+ Cổ phiếu phổ thông	6.913.133	6.913.133
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.913.133	6.913.133
+ Cổ phiếu phổ thông	6.913.133	6.913.133
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng .

Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ: 6.913.133

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.120.462.128	19.037.462.128
- Quỹ dự phòng tài chính	2.759.539.000	1.985.539.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	1.369.510.030	595.510.636
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.260.109.794	520.225.696

Các quỹ của Công ty đều được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển dùng để: đầu tư mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Đầu tư mở rộng qui mô sản xuất; Tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh ngoài những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ thuộc phạm vi bù đắp từ quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	9 tháng đầu năm	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	458.936.758.027	458.936.758.027	346.348.400.040
Trong đó:			
- Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	430.514.017.188	430.514.017.188	316.148.968.541
- Doanh thu khác	28.422.740.839	28.422.740.839	30.199.431.499
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	458.936.758.027	458.936.758.027	346.348.400.040
Trong đó:			
- Doanh thu thuần bán nguyên liệu thuốc lá	430.514.017.188	430.514.017.188	316.148.968.541
- Doanh thu khác	28.422.740.839	28.422.740.839	30.199.431.499
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá		360.260.818.542	269.039.906.447
- Giá vốn khác		23.800.959.751	26.171.757.838
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	
Cộng		384.061.778.293	295.211.664.285

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813.473.250	412.563.721
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	869.172.412	1.824.814.202
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐTC khác
Cộng	1.682.645.662	2.237.377.923

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	17.070.943.727	20.563.865.192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.369.367.510	156.237.599
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	643.316.787	...
- Chi phí tài chính khác	70.385.910	...
Cộng	23.154.013.934	20.810.102.791

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.783.125.614	7.215.352.372
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	18.783.125.614	7.215.352.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	4.695.781.403	1.803.838.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.695.781.403	1.803.838.093
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.087.344.211	5.411.514.279
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	6.913.133	4.913.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.038	1.101

Tại kỳ báo cáo 30/09/2011 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 8.675.829.932 đồng tương ứng tăng 160,3% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do: doanh thu bán hàng tăng 32,5% so với cùng kỳ năm trước do tăng sản lượng hàng bán, trong đó doanh thu xuất khẩu đạt 6,265 triệu USD với chênh lệch tỷ giá b/q tăng 2.103đ/USD so cùng kỳ năm 2010 đã góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận tăng.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

* Tại ngày 31/12/2010 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm (2011)	3.426.535.962
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2012-2015)	2.093.768.000
Sau năm thứ năm (từ 2016 trở đi)	<u>16.260.978.000</u>
Cộng	<u>21.781.281.962</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49.25 năm là 22.989.950.287 đ; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0.30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nghị quyết số 506/NQ-NSC của Hội đồng quản trị ngày 14/10/2008 Công ty đã góp vốn bằng tài sản cố định nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại khu vực văn phòng A xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với giá trị là 2,6 tỷ đồng.

* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2011 thông qua ngày 08/4/2011. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã đưa ra nghị quyết số 116/NQ-NSC ngày 08/4/2011:

- Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Doanh thu:	600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng)
Lợi nhuận trước thuế:	22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng)
Nộp ngân sách:	12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng)
Tỷ lệ cổ tức:	18%

- Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Dự án đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá của Công ty:

Tổng vốn đầu tư:	115 tỷ đồng;
Trong đó:	Vốn tự có của Công ty khoảng 10% Vốn vay từ hệ thống ngân hàng khoảng 40% Vốn phát hành phục vụ dự án khoảng 50%

Phương án phát hành trái phiếu như sau:

- + Loại trái phiếu chào bán: Trái phiếu chuyển đổi;
- + Lãi suất trái phiếu: 10%/ năm;
- + Kỳ hạn (ngày đáo hạn): 36 tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động (ngày phát hành);
- + Tổng số lượng trái phiếu chào bán: 575.000 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu;



- + Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- + Phương thức chào bán: Chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông Công ty vào ngày chốt danh sách cổ đông. Ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thông báo sau khi được ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận;
- + Kỳ trả lãi: Tiền lãi được thanh toán bằng tiền mặt một lần vào ngày đáo hạn;
- + Điều kiện thực hiện quyền mua trái phiếu: cổ đông hiện hữu có 12 cổ phiếu thì được mua 01 trái phiếu;
- + Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu: cứ sở hữu 01 trái phiếu sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu;
- + Thời gian chuyển đổi:
 - Đợt 1: 20% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Đợt 2: 40% sau đợt 1 12 tháng;
 - Đợt 3: 40% khi đáo hạn trái phiếu.

Mục đích phát hành trái phiếu chuyển đổi: huy động vốn thực hiện Dự án Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá, công suất 24.000 tấn/ năm.

Thực hiện phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi huy động vốn trên, Trung tâm lưu ký chứng khoán đã thông báo ngày chốt quyền thực hiện quyền mua trái phiếu chuyển đổi của công ty: ngày 23/08 là ngày giao dịch không hưởng quyền và ngày 25/08 là thời hạn đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông. Theo số liệu tổng hợp chốt danh sách mua trái phiếu chuyển đổi của trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày hết hạn đăng ký và nộp tiền mua trái phiếu 06/10/2011 đã phát hành đợt 1 là 397.290 trái phiếu, tương đương 69,1%. Số còn lại là 177.710 trái phiếu chuyển đổi chưa bán hết, Hội đồng quản trị công ty quyết nghị đồng ý tiếp tục chào bán cho các đối tượng khác, giá bán = mệnh giá 100.000đ/trái phiếu, thời gian cuối cùng hết ngày 30/10/2011. Trường hợp không chào bán hết, Ban điều hành lập phương án huy động bằng các nguồn khác đảm bảo đủ vốn cho dự án, báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Công ty mẹ-Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

2- Số liệu so sánh: là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 ./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thiên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quế. Minh



Nguyễn Văn Chính